

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1110/SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 4 năm 2023

V/v Góp ý dự thảo Quyết định
Quy định Bảng giá nhà ở, công
trình xây dựng và vật kiến trúc;
Bảng phân cấp nhà ở trên địa
bàn tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở: Tư pháp; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp & PTNT.
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm quỹ đất tỉnh; các huyện, thành phố.
- Cục thuế tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 1029/UBND-KTTH ngày 21/3/2023 chấp thuận việc tham mưu ban hành mới Quy định bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Hiện nay, Sở Xây dựng đã hoàn thiện dự thảo và phụ lục đính kèm.

Để có cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Đề nghị các cơ quan, đơn vị tham gia góp ý bằng văn bản và gửi về Sở Xây dựng **trước ngày 19/4/2023**; Sau ngày này nếu các đơn vị không có ý kiến thì được xem như thống nhất với dự thảo của Sở Xây dựng.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị chưa thống nhất về bảng giá, đề nghị cung cấp thông tin báo giá của các Tổ chức có năng lực gửi kèm văn bản góp ý về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải dự thảo lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

Sở Xây dựng rất mong sự phối hợp thực hiện của các cơ quan, đơn vị./.

(Kèm theo dự thảo Quyết định và các văn bản có liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.
ĐTTH



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Ngọc Tiến

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC
(So sánh sự khác biệt giữa quy định mới và Quyết định 25/2022/QĐ-UBND)

A. BẢNG GIÁ NHÀ Ở

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	DỰ THẢO MỚI		25/2022/QĐ-UBND	
			Đơn giá (đồng)	Ghi chú	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung bê tông cốt thép (sau đây ghi tắt BTCT), mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ²	5.500.000	Mái BTCT: được tính bằng 50% đơn giá nhà.	5.500.000	Mái BTCT: được tính bằng 50% đơn giá nhà.
2	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, có trần, tường sơn nước có bả matít.	đồng/m ²	5.300.000	Tầng trên cùng áp dụng STT (2), các tầng dưới áp dụng STT (1).	5.300.000	Tầng trên cùng áp dụng STT (2), các tầng dưới áp dụng STT (1).
3	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	5.000.000		5.000.000	
4	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	5.000.000		5.000.000	
5	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch dày 200 mm, sê nô BTCT, có trần, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước.	đồng/m ²	4.500.000		4.500.000	Nếu chiều cao mái từ 3 đến 4m thì được nhân với hệ số k=1,3. Nếu chiều cao mái >

						4m thì nhân với hệ số $k=1,5$
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, có trần, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, sơn nước.	đồng/m ²	4.000.000		4.000.000	Nếu chiều cao mái < 3m thì nhân với hệ số $k=0,8$
7	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng.	đồng/m ²	3.500.000		3.500.000	Nếu chiều cao mái < 2,5m thì nhân với hệ số $k=0,8$; Nếu chiều cao mái > 3 đến 4m thì nhân với hệ số $k=1,3$. Nếu chiều cao mái > 4m thì nhân với hệ số $k=1,5$
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng xà gồ gỗ mái không quy cách.	đồng/m ²	2.500.000		2.500.000	Nếu chiều cao mái < 2,5m nhân với hệ số $k=0,8$; Nếu chiều cao mái > 3 đến 4m nhân với hệ số $k=1,3$. Nếu chiều cao mái > 4m nhân với hệ số $k=1,5$
9	Nhà 1 tầng, vách đất/tôn/ván ép, nền đất, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	2.000.000		2.300.000	
10	Nhà nằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm.	đồng/m ²	3.500.000		2.000.000	

* Bỏ một vài ghi chú để việc áp dụng không bị vướng mắc

ĐƠN GIÁ THÁO DỠ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN (Không thay đổi so với Quyết định 25/2022/QĐ-UBND)

K11	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	1.000.000			
K12	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	1.500.000			
K13	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	1.800.000			

Ghi chú: Mặt đứng được xác định theo phần thu hồi, có thể là mặt tiền hoặc mặt bên, diện tích được xác định bằng chiều ngang (mặt tiền) hoặc chiều dọc (mặt bên) nhân với chiều cao hiện trạng.

B. BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

B1. Nhà Chung cư

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Giá mới ban hành	25/2022/QĐ-UBND	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Công trình cấp II				
	07 < Số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.801.000	9.070.000	Tính lại theo suất đầu tư mới ban hành tại Quyết định 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 của Bộ Xây dựng
	07 < Số tầng ≤ 10 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.257.000	9.492.000	
	10 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.262.000	9.494.000	
	10 < Số tầng ≤ 15 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.555.000	9.765.000	
2	Công trình cấp III				
	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.376.000	6.814.000	
	Số tầng ≤ 05 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	8.623.000	7.966.000	
	05 < Số tầng ≤ 07 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.518.000	8.808.000	
	05 < Số tầng ≤ 07 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.181.000	9.420.000	

I. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà:

- Nhà có kết cấu tương tự như đã nêu tại Mục A ở trên trường hợp sử dụng mái ngói (không phải mái tole hoặc Fibrô xi măng) thì nhân thêm hệ số $k = 1,3$.
- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.
- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian $< 3m$ thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng.
- Đối với nhà ở 01 tầng có gác lửng (sàn bằng bê tông cốt thép hoặc sàn bằng ván gỗ), nhà ở sàn gỗ và nhà nuôi yến, được xác định gồm 2 phần: phần nhà tính theo bảng giá nhà và phần sàn tính tương ứng theo đơn giá vật kiến trúc sàn gỗ hoặc sàn bê tông cốt thép (vận dụng đan bê tông dày 0.07m, có cốt thép).
- Phần tháo dỡ được xác định theo diện tích nhà bị tháo dỡ.

II. Đối với những công trình, vật kiến trúc có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá này quy định chưa phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường tại địa phương để xác định giá cụ thể, gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định; Trình Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện.

III. Việc xác định đơn giá đối với các loại công trình không có trong bảng giá kèm theo Quyết định này được thực hiện theo:

- Suất đầu tư do Bộ Xây dựng công bố có điều chỉnh cho phù hợp với từng địa phương, khu vực và thời điểm áp dụng;
- Dựa trên cơ sở giá trị công trình theo hóa đơn, chứng từ chuyên nhượng hoặc sổ sách kế toán nhân (x) với chỉ số giá xây dựng công trình.
- Báo giá của các Tổ chức, Doanh nghiệp thi công xây dựng, lắp đặt công trình (ít nhất 03 báo giá).

C. BẢNG GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	25/2022/Q Đ-UBND	Ghi chú
1	Bậc tam cấp ốp gạch men	đồng/m ²	400.000		Bổ sung mới theo Quyết định 62/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh.
2	Buy giếng chứa nước đường kính 1m	đồng/cái	334.000	334.000	
3	Buy giếng chứa nước đường kính 1,2m	đồng/cái	400.800		
4	Bồi thường (di dời) mộ đất	đồng/mộ	4.000.000	4.000.000	nt
5	Bồi thường (di dời) mộ đất (trên đồi núi)	đồng/mộ	4.400.000	4.400.000	
6	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ²	đồng/mộ	7.220.000	7.220.000	
7	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	7.890.000	7.890.000	
8	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ²	đồng/mộ	11.250.000	11.250.000	
9	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	12.540.000	12.540.000	
10	Bồi thường điện thoại cố định có dây trong thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	đồng/cái	467.000	467.000	
11	Bồi thường điện thoại cố định có dây tại các huyện	đồng/cái	576.000	576.000	
12	Bồi thường di dời đồng hồ điện	đồng/cái	2.300.000	2.300.000	
13	Chòi: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây tốp lô không tô, cửa khung gỗ lồng tôn thiếc, mái tôn	đồng/m ²	2.500.000		nt
14	Chòi nền đất, trụ gỗ, đà gỗ, mái tôn	đồng/m ²	347.000		nt

15	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	872.000	872.000	
16	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, không mái	đồng/m ²	581.000	581.000	
17	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm tường bao lưới sắt (thép hoặc lưới B40), nền đất	đồng/m ²	92.000	92.000	
18	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm không xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	433.000	433.000	
	Chuồng gia súc, gia cầm sàn gỗ, mái tôn	đồng/m ²	549.000	549.000	
19	Di dời đồng hồ nước	đồng/cái	1.987.000	1.987.000	
20	Đan bê tông dày 0,07m (có cốt thép)	đồng/m ²	254.000	254.000	
21	Đào ao, đào mương đất cấp 1				
	- Bể thủ công	đồng/m ³	191.430	191.430	
	- Bể máy	đồng/m ³	30.722	30.722	
22	Đào ao, đào mương đất cấp 2				
	- Bể thủ công	đồng/m ³	264.456	264.456	
	- Bể máy	đồng/m ³	37.540	37.540	
23	Đào ao, đào mương đất cấp 3				
	- Bể thủ công	đồng/m ³	379.210	379.210	
	- Bể máy	đồng/m ³	46.335	46.335	
24	Đào ao, đào mương đất cấp 4				
	- Bể thủ công	đồng/m ³	569.598	569.598	
	- Bể máy	đồng/m ³	57.023	57.023	
25	Giếng khoan không tay bơm đường kính ống 49mm-60mm (loại không có ống vách)	đồng/m	485.353	485.353	
26	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	đồng/m	618.955	618.955	

27	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm (loại có ống vách)	đồng/m	855.430	855.430	
28	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	4.400.000	4.400.000	
29	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	2.200.000	2.200.000	
30	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính < 1m	đồng/m	954.000	954.000	
31	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 1m	đồng/m	1.105.000	1.105.000	
32	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	đồng/m	2.687.000	2.687.000	
33	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	đồng/m	4.590.000	4.590.000	
34	Giếng xây gạch đường kính 4m	đồng/m	6.735.000	6.735.000	
35	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.231.000	1.231.000	
36	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.344.000	1.344.000	
37	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.573.000	1.573.000	
38	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	2.373.000	2.373.000	
39	Hồ nước xây ngầm, bể ngầm	đồng/m ³	2.167.000	2.167.000	
40	Hồ nước xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.081.000	1.081.000	
41	Hồ nước chuyên dùng có chống thấm xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.411.000	1.411.000	

42	Hầm rút	đồng/m ³	2.856.000	2.856.000	
43	Khối đá chẻ vữa xi măng	đồng/m ³	1.657.000	1.657.000	
44	Khối xây gạch vữa xi măng	đồng/m ³	1.565.000	1.565.000	
45	Khối xây bằng vật liệu taplo	đồng/m ³	1.241.000	1.241.000	
46	Khối bê tông không cốt thép	đồng/m ³	4.923.000	4.923.000	
47	Khối bê tông cốt thép	đồng/m ³	5.610.000	5.610.000	
48	Mái che/mái hiên				
	- Mái vải dầu, cột kèo gỗ tận dụng	đồng/m ²	271.000	271.000	
	- Mái tôn kẽm/xi măng/ngói, cột kèo gỗ mới	đồng/m ²	347.000	347.000	
	- Mái tôn/ngói, cột kèo sắt (lắp đặt theo tiêu chuẩn)	đồng/m ²	741.000	741.000	
	- Mái tôn kẽm/Fibro xi măng, cột xây gạch,	đồng/m ²	448.000	448.000	
	- Mái tôn kẽm/Fibro xi măng, cột BTCT, kèo gỗ	đồng/m ²	469.000	469.000	
	- Mái đúc BTCT, trụ xây gạch	đồng/m ²	664.000	664.000	
	- Mái che bạt, cột kèo sắt	đồng/m ²	500.000	500.000	
49	Mương xây gạch, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.504.000	1.504.000	
50	Mương xây gạch Taplô, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.269.000	1.269.000	
51	Mương bê tông (đúc sẵn)	đồng/m ³	2.270.000	2.270.000	
52	Nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	346.000	346.000	
53	Nền/Sân lát gạch thê	đồng/m ²	262.000	262.000	
54	Nền/Sân lát gạch lá nem (bát tràng)	đồng/m ²	277.000	277.000	
55	Nền/Sân lát gạch hoa	đồng/m ²	296.000	296.000	

56	Nền/Sân lát gạch men gồm	đồng/m ²	317.000	317.000	
57	Nền/Sân láng xi măng	đồng/m ²	177.000	177.000	
58	Nền/Sân bê tông	đồng/m ²	296.000	296.000	
59	Nền/Sân lót đá 4*6cm, trên rải đá mi bụi	đồng/m ²	225.000	225.000	
60	Nền/Sân đá dăm láng nhựa 3,0kg/m ² (chưa tính móng)	đồng/m ²	261.000	261.000	
61	Nền/Sân lát gạch via hè	đồng/m ²	252.000	252.000	
62	Sàn lát gỗ	đồng/m ²	478.000	478.000	
63	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gỗ	đồng/m ²	461.000	461.000	
64	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá Granit	đồng/m ²	632.000	632.000	
65	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá rôi	đồng/m ²	281.000	281.000	
66	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gạch men	đồng/m ²	400.000	400.000	
67	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp Aluminium	đồng/m ²	450.000	450.000	
68	Tường rào xây gạch, tap-lô	đồng/m	2.700.000	2.700.000	
69	Tường rào xây gạch/tap-lô, trụ gạch/tap-lô có khung sắt và hoa sắt kết hợp	đồng/m	3.200.000	3.200.000	
70	Tường rào khung kẽm gai/lưới B40, trụ gạch/cọc sắt/trụ bê tông	đồng/m	1.900.000	1.900.000	
71	Trát đá rửa	đồng/m ²	305.000	305.000	
72	Trụ xây gạch	đồng/m ³	2.464.000	2.464.000	
73	Trụ bê tông có cốt thép	đồng/m ³	9.841.000	9.841.000	
74	Kè rọ đá Lô ca	đồng/m ²	1.300.000	1.300.000	

75	Công đắp khối đất nền đường	đồng/m ³	145.454		nt
76	Công tháo dỡ mái ngói, mái tôn (cả hệ đỡ)				
	- Mái ngói	đồng/m ²	101.000	101.000	
	- Mái tôn, hệ đỡ kết cấu gỗ	đồng/m ²	89.409	89.409	
77	Công tháo dỡ rào lưới thép, thép gai, rào gỗ	đồng/m	57.000	57.000	
78	Trần thạch cao chìm U bình thường	đồng/m	130.000		Bổ sung mới theo báo giá thị trường
79	Trần Thạch cao nổi 600x600	đồng/m	140.000		nt

Ghi chú:

1. Việc xác định công tác đào ao, đào mương bằng thủ công hay bằng máy: Do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế hoặc theo hóa đơn, chứng từ để xác định; Trường hợp không có hóa đơn, chứng từ chứng minh thì có thể vận dụng: ao đào có khối tích $\leq 30m^3$ thì xác định là đào thủ công, còn lại thì xác định đào máy.

2. Đối với các loại vật tư như: ống nhựa, dây điện... cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường các huyện, thành phố xác định giá dựa trên Công bố giá VLXD hàng tháng, hàng quý của Sở Xây dựng, trường hợp không có trong công bố giá thì có thể lấy bình quân 03 báo giá của các nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, chịu trách nhiệm và quyết định mức giá áp dụng.

3. Đối với giếng xây gạch có kích thước nằm trong khoảng giữa của các loại giếng đã ban hành thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định đơn giá giếng.

4. Khối tích mương nước được xác định dựa trên kích thước phù bì của mương:
Chiều dài mương x chiều rộng mương x chiều cao mương.

5. Tường rào quy định ở trên có kích thước tiêu chuẩn cao 2m, trường hợp chiều cao lớn hoặc nhỏ hơn 2m thì phần tăng/giảm được tính bằng cách nội suy.

6. Hàng rào dây bụi và các loại cây trồng khác: Áp dụng đơn giá các loại cây trồng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng.

7. Giá trên đã bao gồm thuế VAT.

Số: /2023/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình và Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số/TTr-SXD ngày..... tháng..... năm 2023; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số/BCSTP ngàytháng... năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Cơ quan, tổ chức liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là căn cứ để:

1. Xác định giá trị tài sản khi giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá tài sản nhà ở, công trình xây dựng; bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;

2. Bồi thường thiệt hại, xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh và thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Trường hợp các loại công trình, nhà ở, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc kèm theo Quyết định này thì chủ đầu tư báo cáo đề xuất lập dự toán cụ thể gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định; Trình Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện. Chi phí cho công việc tư vấn xác lập dự toán được lấy từ kinh phí bồi thường;

Trường hợp giá trị bồi thường các loại công trình, nhà ở, vật kiến trúc có trong Phụ lục Bảng giá kèm theo Quyết định này mà bên nhận tiền bồi thường không đồng ý, chủ đầu tư báo cáo đề xuất lập dự toán cụ thể gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định; Trình Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện. Chi phí cho công việc tư vấn xác lập dự toán đối với trường hợp này do bên nhận tiền bồi thường có trách nhiệm chi trả.

3. Tính lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính liên quan;

4. Khi có biến động giá lớn hơn 10% hoặc khi có ý kiến chỉ đạo của Cấp có thẩm quyền, Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá cho phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức thực hiện theo quy định tại Quyết định này

3. Đối với cùng dự án mà phương án chia thành nhiều đợt, trong đó có một số đợt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả xong, còn lại đang tiếp tục lập phương án cho các đợt sau thì đối với các phương án cho các đợt sau áp dụng theo khoản 2 Điều này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc; Bảng phân cấp nhà ở trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: QHXD, NC, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số/2023/QĐ-UBND ngày tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. BẢNG GIÁ NHÀ Ở

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung bê tông cốt thép (sau đây ghi tắt BTCT), mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ²	5.500.000	Mái BTCT: được tính bằng 50% đơn giá nhà.
2	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic hoặc gỗ, có trần, tường sơn nước có bả matít.	đồng/m ²	5.300.000	Tầng trên cùng áp dụng STT (2), các tầng dưới áp dụng STT (1).
3	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	5.000.000	
4	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	5.000.000	
5	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch dày 200 mm, sê nô BTCT, có trần, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước.	đồng/m ²	4.500.000	
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, có trần, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, sơn nước.	đồng/m ²	4.000.000	
7	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng.	đồng/m ²	3.500.000	
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng xà gồ gỗ mái không quy cách.	đồng/m ²	2.500.000	
9	Nhà 1 tầng, vách đất/tôn/ván ép, nền đất, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	2.000.000	

10	Nhà nằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm.	đồng/m ²	3.500.000	
ĐƠN GIÁ THÁO DỠ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K11	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	1.000.000	
K12	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	1.500.000	
K13	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	1.800.000	

* Ghi chú: Mặt đứng được xác định theo phần thu hồi, có thể là mặt tiền hoặc mặt bên, diện tích được xác định bằng chiều ngang (mặt tiền) hoặc chiều dọc (mặt bên) nhân với chiều cao hiện trạng.

B. BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

B.1 Nhà Chung cư

Thứ tự	Loại nhà	Đơn vị tính	Giá
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công trình cấp II		
	07 < Số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.801.000
	07 < Số tầng ≤ 10 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.257.000
	10 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.262.000
	10 < Số tầng ≤ 15 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.555.000
2	Công trình cấp III		
	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	7.376.000
	Số tầng ≤ 05 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	8.623.000
	05 < Số tầng ≤ 07 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.518.000
	05 < Số tầng ≤ 07 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.181.000

B.2 Trụ sở cơ quan, Văn phòng làm việc, Công trình khác

Thứ tự	Loại công trình	Đơn vị tính	Giá
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công trình cấp II		
	7 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.342.000
	7 < Số tầng ≤ 15 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	11.627.000
2	Công trình cấp III		
	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	8.756.000
	Số tầng ≤ 5 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.712.000
	05 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn	9.661.000
	05 < Số tầng ≤ 7 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn	10.263.000
3	Công trình khác		
	Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	2.800.000
	Nhà xưởng (<i>nhà kho</i>) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ²	2.500.000
	Nhà xưởng (<i>kho</i>) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m ²	2.300.000
	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ²	1.500.000

I. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà:

- Nhà có kết cấu tương tự như đã nêu tại mục A ở trên trường hợp sử dụng mái ngói (không phải mái tole hoặc Fibrô xi măng) thì nhân thêm hệ số $k = 1,3$.

- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian < 3m thì được bồi thường hết bước gian tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng.

- Đối với nhà ở 01 tầng có gác lửng (sàn bằng bê tông cốt thép hoặc sàn bằng ván gỗ), nhà ở sàn gỗ và nhà nuôi yến, được xác định gồm 2 phần: phần nhà tính theo bảng giá nhà và phần sàn tính tương ứng theo đơn giá vật kiến trúc sàn gỗ hoặc sàn bê tông cốt thép (vận dụng đơn bê tông dày 0.07m, có cốt thép).

- Phần tháo dỡ được xác định theo diện tích nhà bị tháo dỡ.

II. Đối với những công trình, vật kiến trúc có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá này quy định chưa phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường tại địa phương để xác định giá cụ thể, gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định; Trình Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện.

III. Việc xác định đơn giá đối với các loại công trình không có trong bảng giá kèm theo Quyết định này được thực hiện theo:

- Suất đầu tư do Bộ Xây dựng công bố có điều chỉnh cho phù hợp với từng địa phương, khu vực và thời điểm áp dụng;

- Dựa trên cơ sở giá trị công trình theo hóa đơn, chứng từ chuyên nhượng hoặc sổ sách kế toán nhân (x) với chỉ số giá xây dựng công trình.

- Báo giá của các Tổ chức, Doanh nghiệp thi công xây dựng, lắp đặt công trình (ít nhất 03 báo giá).

C. BẢNG GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Bạc tam cấp ốp gạch men		
2	Buy giếng chứa nước đường kính 1m	đồng/m ²	400.000
3	Buy giếng chứa nước đường kính 1,2m	đồng/cái	334.000
4	Bồi thường (di dời) mộ đất	đồng/cái	400.800
5	Bồi thường (di dời) mộ đất (trên đồi núi)	đồng/mộ	4.000.000
6	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ²	đồng/mộ	4.400.000
7	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	7.220.000
8	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ²	đồng/mộ	7.890.000
9	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	11.250.000
10	Bồi thường điện thoại cố định có dây trong thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	đồng/cái	12.540.000
11	Bồi thường điện thoại cố định có dây tại các huyện	đồng/cái	467.000
12	Bồi thường di dời đồng hồ điện	đồng/cái	576.000
13	Chòi: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây tốp lô không tô, cửa khung gỗ lồng tôn thiếc, mái tôn	đồng/m ²	2.300.000
14	Chòi nền đất, trụ gỗ, đà gỗ, mái tôn	đồng/m ²	2.500.000
15	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	347.000
16	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm xây tường, lán nền, không mái	đồng/m ²	872.000
17	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm tường bao lưới sắt (thép hoặc lưới B40), nền đất	đồng/m ²	581.000
18	Chuồng nuôi gia súc, gia cầm không xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	92.000
	Chuồng gia súc, gia cầm sàn gỗ, mái tôn	đồng/m ²	433.000
19	Di dời đồng hồ nước	đồng/m ²	549.000
20	Đan bê tông dày 0,07m (có cốt thép)	đồng/cái	1.987.000
21	Đào ao, đào mương đất cấp 1	đồng/m ²	254.000

	- Bảng thủ công	đồng/m ³	191.430
	- Bảng máy	đồng/m ³	30.722
22	Đào ao, đào mương đất cấp 2		
	- Bảng thủ công	đồng/m ³	264.456
	- Bảng máy	đồng/m ³	37.540
23	Đào ao, đào mương đất cấp 3		
	- Bảng thủ công	đồng/m ³	379.210
	- Bảng máy	đồng/m ³	46.335
24	Đào ao, đào mương đất cấp 4		
	- Bảng thủ công	đồng/m ³	569.598
	- Bảng máy	đồng/m ³	57.023
25	Giếng khoan không tay bơm đường kính ống 49mm-60mm (loại không có ống vách)	đồng/m	485.353
26	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	đồng/m	618.955
27	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm (loại có ống vách)	đồng/m	855.430
28	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	4.400.000
29	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49mm-60mm (chiều sâu giếng ≤12m)	đồng/giếng	2.200.000
30	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính < 1m	đồng/m	954.000
31	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 1m	đồng/m	1.105.000
32	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	đồng/m	2.687.000
33	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	đồng/m	4.590.000
34	Giếng xây gạch đường kính 4m	đồng/m	6.735.000
35	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.231.000
36	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.344.000
37	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.573.000
38	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	2.373.000

39	Hồ nước xây ngầm, bể ngầm	đồng/m ³	2.167.000
40	Hồ nước xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.081.000
41	Hồ nước chuyên dùng có chống thấm xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.411.000
42	Hầm rút	đồng/m ³	2.856.000
43	Khối đá chẻ vữa xi măng	đồng/m ³	1.657.000
44	Khối xây gạch vữa xi măng	đồng/m ³	1.565.000
45	Khối xây bằng vật liệu taplo	đồng/m ³	1.241.000
46	Khối bê tông không cốt thép	đồng/m ³	4.923.000
47	Khối bê tông cốt thép	đồng/m ³	5.610.000
48	Mái che/mái hiên		
	- Mái vải dầu, cột kèo gỗ tận dụng	đồng/m ²	271.000
	- Mái tôn kẽm/xi măng/ngói, cột kèo gỗ mới	đồng/m ²	347.000
	- Mái tôn/ngói, cột kèo sắt (lắp đặt theo tiêu chuẩn)	đồng/m ²	741.000
	- Mái tôn kẽm/Fibro xi măng, cột xây gạch,	đồng/m ²	448.000
	- Mái tôn kẽm/Fibro xi măng, cột BTCT, kèo gỗ	đồng/m ²	469.000
	- Mái đúc BTCT, trụ xây gạch	đồng/m ²	664.000
	- Mái che bạt, cột kèo sắt	đồng/m ²	500.000
49	Mương xây gạch, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.504.000
50	Mương xây gạch Taplô, lán vữa xi măng	đồng/m ³	1.269.000
51	Mương bê tông (đúc sẵn)	đồng/m ³	2.270.000
52	Nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	346.000
53	Nền/Sân lát gạch thẻ	đồng/m ²	262.000
54	Nền/Sân lát gạch lá nem (bát tràng)	đồng/m ²	277.000
55	Nền/Sân lát gạch hoa	đồng/m ²	296.000
56	Nền/Sân lát gạch men gốm	đồng/m ²	317.000
57	Nền/Sân lán xi măng	đồng/m ²	177.000

58	Nền/Sân bê tông	đồng/m ²	296.000
59	Nền/Sân lót đá 4*6cm, trên rải đá mi bụi	đồng/m ²	225.000
60	Nền/Sân đá dăm láng nhựa 3,0kg/m ² (chưa tính móng)	đồng/m ²	261.000
61	Nền/Sân lát gạch via hè	đồng/m ²	252.000
62	Sàn lát gỗ	đồng/m ²	478.000
63	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gỗ	đồng/m ²	461.000
64	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá Granit	đồng/m ²	632.000
65	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp đá rôi	đồng/m ²	281.000
66	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp gạch men	đồng/m ²	400.000
67	Tường (hoặc kết cấu khác) ốp Aluminium	đồng/m ²	450.000
68	Tường rào xây gạch, tap-lô	đồng/m	2.700.000
69	Tường rào xây gạch/tap-lô, trụ gạch/tap-lô có khung sắt và hoa sắt kết hợp	đồng/m	3.200.000
70	Tường rào khung kẽm gai/lưới B40, trụ gạch/cọc sắt/trụ bê tông	đồng/m	1.900.000
71	Trát đá rửa	đồng/m ²	305.000
72	Trụ xây gạch	đồng/m ³	2.464.000
73	Trụ bê tông có cốt thép	đồng/m ³	9.841.000
74	Kè rọ đá Lô ca	đồng/m ²	1.300.000
75	Công đắp khối đất nền đường	đồng/m ³	145.454
76	Công tháo dỡ mái ngói, mái tôn (cả hệ đỡ)		
	- Mái ngói	đồng/m ²	101.000
	- Mái tôn, hệ đỡ kết cấu gỗ	đồng/m ²	89.409
77	Công tháo dỡ rào lưới thép, thép gai, rào gỗ	đồng/m	57.000
78	Trần thạch cao chìm u bình thường	đồng/m	130.000
79	Trần Thạch cao nổi 600x600	đồng/m	140.000

Ghi chú:

1. Việc xác định công tác đào ao, đào mương bằng thủ công hay bằng máy: Do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế hoặc theo hóa đơn, chứng từ để xác định; Trường hợp không có hóa đơn, chứng từ chứng minh thì có thể vận dụng: ao đào có khối tích $\leq 30\text{m}^3$ thì xác định là đào thủ công, còn lại thì xác định đào máy.
2. Đối với các loại vật tư như: ống nhựa, dây điện... cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường các huyện, thành phố xác định giá dựa trên Công bố giá VLXD hàng tháng, hàng quý của Sở Xây dựng, trường hợp không có trong công bố giá thì có thể lấy bình quân 03 báo giá của các nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, chịu trách nhiệm và quyết định mức giá áp dụng.
3. Đối với giếng xây gạch có kích thước nằm trong khoảng giữa của các loại giếng đã ban hành thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định đơn giá giếng.
4. Khối tích mương nước được xác định dựa trên kích thước phủ bì của mương: Chiều dài mương x chiều rộng mương x chiều cao mương.
5. Tường rào quy định ở trên có kích thước tiêu chuẩn cao 2m, trường hợp chiều cao lớn hoặc nhỏ hơn 2m thì phần tăng/giảm được tính bằng cách nội suy.
6. Hàng rào dâm bụt và các loại cây trồng khác: Áp dụng đơn giá các loại cây trồng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng.
7. Giá trên đã bao gồm thuế VAT.